

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 21/12/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	14
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	20
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 12/2023, giá cao su tại thị trường Nhật Bản giảm, giá tại Thương Hải và Thái Lan tăng. Nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp của Trung Quốc tháng 11/2023 giảm tháng thứ 3 liên tiếp. Sản lượng cao su tại Ma-lai-xi-a giảm do hiện tượng El Nino, mùa Đông và gió mùa Đông Bắc.

▶ Cà phê: Những ngày giữa tháng 12/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục tăng mạnh.

▶ Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều của Bra-xin đạt 10,31 nghìn tấn, trị giá trên 59 triệu USD. Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng tăng nhập khẩu từ Bra-xin.

▶ Rau quả: Lần đầu tiên trái cây tươi Ca-dắc-xtan được tiếp cận thị trường Trung

Quốc. Trung Quốc cấp phép nhập khẩu chanh tươi của U-ru-goay khi đáp ứng được yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 12/2023, giá sắn nguyên liệu của Thái Lan giảm.

▶ Thủy sản: Hội đồng Châu Âu đã quyết định không cho phép các sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ Nga được hưởng ưu đãi miễn thuế hoặc đối xử theo quy chế thương mại bình thường trong giai đoạn 2024-2026. Giá cá ngừ vẫn trên thị trường thế giới giảm.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Chi phí vận chuyển cao là rào cản đối với ngành công nghiệp gỗ xẻ của Nga khi xuất khẩu sang Ấn Độ. Xuất khẩu sản phẩm gỗ của Bra-xin giảm.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Công ty Cao su Phước Hòa điều chỉnh giá thu mua mủ cao su nguyên liệu lên mức 310-312 đồng/TSC, tăng 7 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó. 11 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1,87 triệu tấn, trị giá 2,51 tỷ USD, tăng 0,01% về lượng, nhưng giảm 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

► Cà phê: Giữa tháng 12/2023, giá cà phê Robusta trong nước tăng 6.000 – 6.200 đồng/kg so với 10 ngày trước đó. Tháng 11/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Đức tăng mạnh; Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Đức tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 22,36% trong 10 tháng năm 2022 lên 25,08% trong 10 tháng năm 2023.

► Hạt điều: Tháng 11/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm so với tháng 10/2023, nhưng tăng mạnh so với tháng 11/2022; Giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới ổn định ở mức 52,5% trong 9 tháng đầu năm 2023.

► Rau quả: 11 tháng năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả đạt 5,2 tỷ USD, tăng 70,3% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: Theo Hiệp hội Sắn Việt Nam, trong 10 ngày giữa tháng 12/2023, giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung tăng, giá tại Kontum ổn định. Trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt gần 2,66 triệu tấn, trị giá 1,16 tỷ USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

► Thủy sản: Xuất khẩu tôm của Việt Nam sang nhiều thị trường trong tháng 11/2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ đạt 6,56 tỷ USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Úc giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 12/2023, giá cao su tại thị trường Nhật Bản giảm, giá tại Thượng Hải và Thái Lan tăng.
- ▶ Nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp của Trung Quốc tháng 11/2023 giảm tháng thứ 3 liên tiếp.
- ▶ Sản lượng cao su tại Ma-lai-xi-a giảm do hiện tượng El Nino, mùa Đông và gió mùa Đông Bắc.
- ▶ Công ty Cao su Phước Hòa điều chỉnh giá thu mua mủ cao su nguyên liệu lên mức 310-312 đồng/TSC, tăng 7 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó.
- ▶ 11 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1,87 triệu tấn, trị giá 2,51 tỷ USD, tăng 0,01% về lượng, nhưng giảm 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

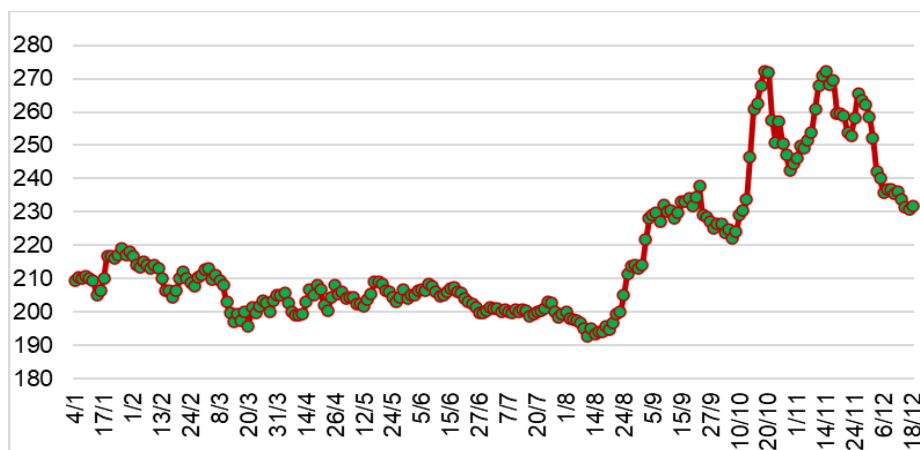


THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 12/2023, giá cao su tại thị trường châu Á biến động trái chiều, giá giảm tại Nhật Bản, trong khi tăng tại Thượng Hải và Thái Lan. Thị trường bị tác động bởi lo ngại nhu cầu yếu tại Trung Quốc. Một số chuyên gia nhận định rằng kinh tế Trung Quốc trong năm 2024 sẽ tiếp tục chứng kiến những trở ngại từ nhu cầu bên ngoài yếu, những thách thức trong lĩnh vực bất động sản và nợ của chính quyền địa phương.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su RSS3 sau khi giảm xuống mức 230,8 USD/kg vào ngày 15/12/2023, giá tăng nhẹ trở lại vào ngày 18/12/2023, nhưng vẫn giảm so với 10 ngày trước đó. Chốt phiên giao dịch ngày 18/12/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 231,6 Yên/kg (tương đương 1,63 USD/kg), giảm 2,2% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

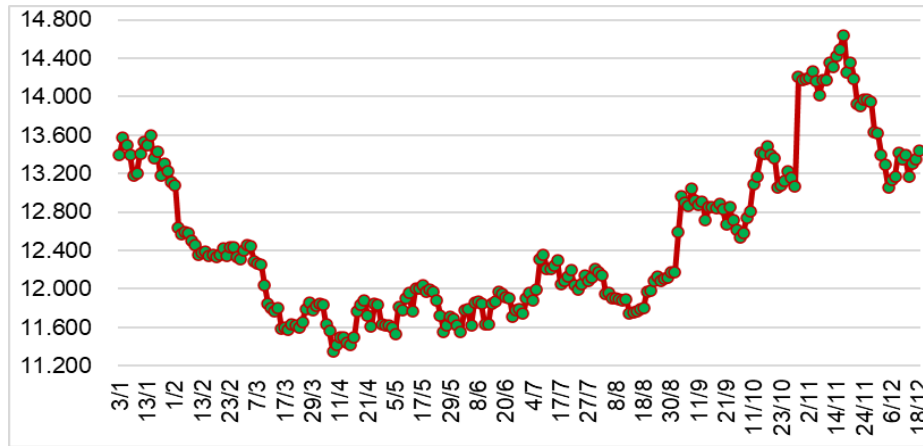


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su RSS3 sau khi giảm xuống mức 13.170 NDT/tấn vào ngày 13/12/2023, giá tăng nhẹ trở lại. Ngày 18/12/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.440 NDT/tấn (tương đương 1,88 USD/kg), tăng 0,2% so với 10 ngày trước đó và tăng 4% so với cùng kỳ năm 2022. Về hàng tồn kho,

tính đến ngày 10/12/2023, tổng tồn kho cao su tự nhiên tại khu ngoại quan và thương mại tổng hợp tại Thanh Đảo đạt 676.100 tấn, giảm 9.700 tấn so với kỳ trước. Trong đó, tồn kho tại khu ngoại quan là 112.500 tấn, tồn kho thương mại tổng hợp là 563.600 tấn.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

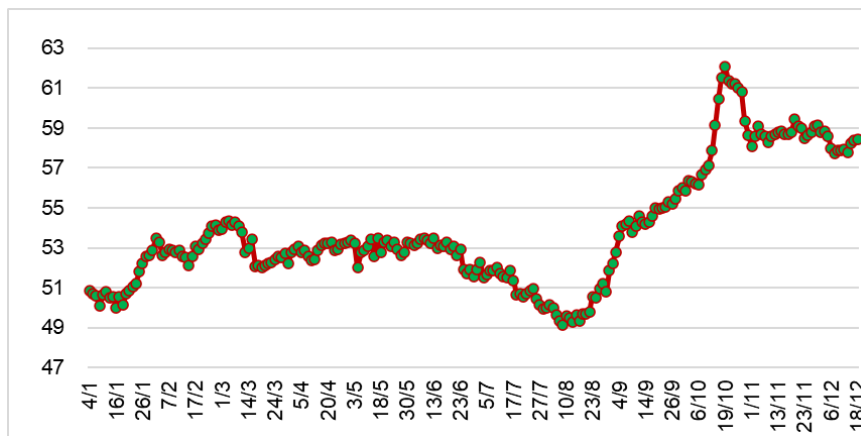


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá mủ cao su RSS3 tăng nhẹ so với 10 ngày trước đó. Ngày 18/12/2023 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 58,43 Baht/kg (tương

đương 1,67 USD/kg), tăng 1% so với 10 ngày trước đó và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Trung Quốc: Lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tiếp tục giảm trong tháng 11/2023. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 11/2023, Trung Quốc nhập khẩu 684,6 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), với trị giá 1,01 tỷ USD, giảm 7,3% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với tháng 11/2022, đây là tháng giảm thứ 3 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022. Luỹ kế 11 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu gần 7,23 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), trị giá 10,61 tỷ USD, tăng 9,6% về lượng, nhưng

giảm 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Căm-pu-chia: Trong 11 tháng năm 2023, Campuchia đã xuất khẩu được 334,17 nghìn tấn cao su, với trị giá 445,4 triệu USD, tăng 3,6% về lượng, nhưng giảm 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu trung bình cao su ở mức 1.333 USD/tấn, thấp hơn 111 USD/tấn so với cùng kỳ năm 2022. Cao su của Căm-pu-chia được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc. Tính đến nay Căm-pu-chia đã trồng được 407.172 ha cao su, trong đó 320.184 ha, tương

đương 78,6% diện tích cao su đủ tuổi để khai thác mủ.

- Ma-lai-xi-a: Ngành cao su chứng kiến sản lượng sụt giảm do hiện tượng El Nino, mùa Đông và gió mùa Đông Bắc. Các yếu tố chi phối ngành trong năm 2023 gồm: giá giảm, thiếu máy cạo mủ cao su và sự lây lan của bệnh rụng lá Pestalotiopsis. Giá cao su tự nhiên thấp hơn đã khiến thu nhập hàng tháng của các hộ sản xuất nhỏ giảm xuống dưới mức thu nhập chuẩn nghèo quốc gia và dẫn đến hơn 400.000 ha diện tích cao su bị bỏ hoang. Chính phủ Ma-lai-xi-a đã nhất trí tăng Mức giá kích hoạt (PHP) của chương trình Khuyến khích sản xuất cao su (IPG) lên 3,00 RM/kg với mức phân bổ ngân sách 400 triệu RM.

Tháng 10/2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 32,94 nghìn tấn, tăng 0,6% so với tháng 9/2023 và tăng 3,6% so với tháng 10/2022. Trong đó, 84,2% sản lượng cao su tự nhiên trong tháng 10/2023 được đóng góp bởi các hộ sản xuất nhỏ. Luỹ kế 10 tháng năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 286,84 nghìn tấn, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2023 đạt 56,46 nghìn tấn, giảm 1% so với tháng 9/2023, nhưng tăng 35,9% so với tháng 10/2022. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a,

chiếm 58,9% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Đức chiếm 8,5%; I-ran chiếm 3,5%; Bồ Đào Nha chiếm 2%; Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 1,8% và các thị trường khác chiếm 25,3% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2023. Luỹ kế 10 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a đạt 481,45 nghìn tấn, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Trong tháng 10/2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 93,28 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 5% so với tháng 9/2023 và tăng 17,7% so với tháng 10/2022. Luỹ kế 10 tháng năm 2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 761,05 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 23% so với cùng kỳ năm 2022. Chủng loại cao su tự nhiên nhập khẩu chính bao gồm: Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su đậm đặc và các dạng cao su tự nhiên ở dạng khác. Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Phi-líp-pin và Mi-an-ma là những nguồn cung cấp cao su tự nhiên chính cho Ma-lai-xi-a.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2023 đạt 26,11 nghìn tấn, tăng 7,6% so với tháng 9/2023, nhưng giảm 7,9% so với tháng 10/2022. Luỹ kế 10 tháng năm 2023, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 260,16 triệu tấn, giảm 29,6% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tồn cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 10/2023 đạt 152,39 nghìn tấn, giảm 1,1% so với cuối tháng 9/2023 và giảm 23,1% so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 12/2023, giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường nội địa không có nhiều biến động, giá thu mua tại một số công ty giữ ổn định so với 10 ngày trước đó. Tại các công ty cao su, giá mủ hiện duy trì quanh mức 270-312 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng giữ giá thu mua ở mức 285-305

đồng/TSC. Công ty Cao su Bình Long giữ giá thu mua ở mức 285-295 đồng/TSC. Công ty Cao su Bà Rịa giữ giá thu mua ở mức 283-293 đồng/TSC. Tuy nhiên, Công ty Cao su Phước Hòa điều chỉnh giá thu mua mủ cao su nguyên liệu lên mức 310-312 đồng/TSC, tăng 7 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó.

XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM TRONG 11 THÁNG NĂM 2023

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 11 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1,87 triệu tấn, trị giá 2,51 tỷ USD, tăng 0,01% về lượng, nhưng giảm 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân cao su đạt 1.344 USD/tấn, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS3, SVR 20... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 67,54% về

lượng và chiếm 68,87% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, với trên 1,26 triệu tấn, trị giá 1,73 tỷ USD, tăng 13,1% về lượng, nhưng giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,79% về lượng và chiếm 99,65% về trị giá trong tổng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của cả nước.

Nhìn chung trong 11 tháng năm 2023, nhiều chủng loại cao su xuất khẩu vẫn sụt giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại vẫn tăng trưởng tốt về lượng so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý như: SVR CV60, cao su tái

sinh, RSS1, RSS4, SVR CV40..., nhưng các chủng loại này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam.

Về giá xuất khẩu: Trong 11 tháng năm 2023, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao

su đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là Skim block giảm 24,7%; Cao su hỗn hợp (HS: 4005) giảm 24,6%; RSS3 giảm 18,8%; Latex giảm 17,8%; SVR 10 giảm 17,6%; SVR CV50 giảm 16,3%; RSS1 giảm 15,6%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2023

Chủng loại	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	1.265.760	1.734.341	1.370	13,1	-1,8	-13,2
Latex	208.027	197.980	952	-18,7	-33,2	-17,8
SVR 10	113.270	154.565	1.365	-15,3	-30,2	-17,6
SVR 3L	101.340	151.161	1.492	-27,5	-38,6	-15,3
SVR CV60	66.230	102.913	1.554	7,1	-8,3	-14,3
RSS3	47.621	70.737	1.485	-16,4	-32,2	-18,8
SVR 20	18.092	24.771	1.369	-34	-43,8	-14,9
SVR CV50	13.545	21.109	1.558	-17,5	-31	-16,3
Cao su tổng hợp	11.895	26.662	2.241	-68,7	-70,7	-6,3
Cao su tái sinh	11.084	6.894	622	50	45,2	-3,2
RSS1	9.184	14.181	1.544	7,7	-9	-15,6
SVR 5	2.228	3.420	1.535	-19,2	-29,2	-12,4
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	2.150	4.436	2.063	-35,7	-51,6	-24,6
RSS4	890	1.280	1.438	641,7	591,9	-6,7
Skim block	566	573	1.012	-9,3	-31,7	-24,7
SVR CV40	484	772	1.595	24,7	5,3	-15,5
RSS5	220	319	1.448			
Cao su tự nhiên ADS	60	87	1.451			
Cao su dạng Crếp	13	79	6.060	-80,3	-76,8	17,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 10 tháng năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,43 triệu tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 2,93 tỷ USD, giảm 17,7% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-đa, Hàn Quốc và Bồ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2023. Trừ Ca-na-đa, lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 10 tháng năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 13 cho Hoa

Kỳ với 20,37 nghìn tấn, trị giá 28,99 triệu USD, giảm 29,4% về lượng và giảm 43,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,42%, giảm so với mức 1,66% của 10 tháng năm 2022.

Qua số liệu cho thấy, trong 10 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ chịu cạnh tranh từ nhiều thị trường, đặc biệt là từ In-đô-nê-xi-a (chiếm 25,13% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ) và Thái Lan (chiếm 14,28% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ).

Các thị trường lớn cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2023
Tổng	1.430.878	2.933.238	-17,7	-27,6	100	100
In-đô-nê-xi-a	359.528	573.026	-22,7	-36,2	26,76	25,13
Thái Lan	204.266	373.912	-18,4	-34,5	14,39	14,28
Ca-na-đa	182.584	454.294	4,3	-0,8	10,07	12,76
Hàn Quốc	98.315	215.764	-1,4	-16,1	5,73	6,87
Bờ Biển Ngà	79.592	121.367	-4,1	-24,4	4,77	5,56
Mê-hi-cô	69.511	170.934	23,6	0,5	3,23	4,86
Đức	69.012	194.169	-11,2	-13,0	4,47	4,82
Nhật Bản	51.697	160.190	-31,0	-32,5	4,30	3,61
Pháp	39.973	114.250	-28,5	-23,1	3,21	2,79
Đài Loan	39.558	88.288	-10,4	-30,6	2,54	2,76
Li-bê-ri-a	36.144	48.976	-9,0	-28,6	2,28	2,53
Ma-lai-xi-a	21.270	33.429	-24,1	-45,0	1,61	1,49
Việt Nam	20.376	28.999	-29,4	-43,1	1,66	1,42
Thị trường khác	159.052	355.640	-38,9	-42,7	14,98	11,12

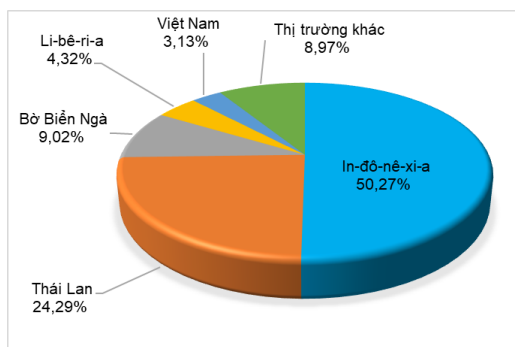
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 10 tháng năm 2023, nhập khẩu cao su tự nhiên của chiếm 50,66%; cao su tổng hợp chiếm 32,37% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ. Phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp. Trong 10 tháng năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 724,94 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 1,14 tỷ USD, giảm 21,2% về lượng và giảm 36,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a

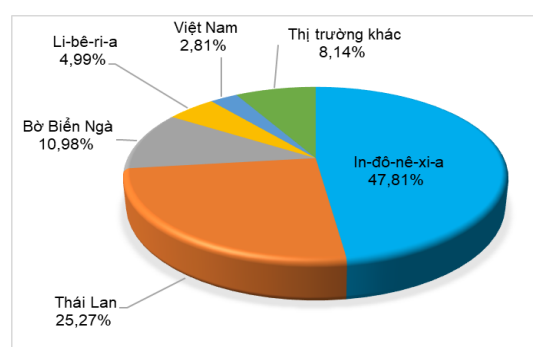
và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2023. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, với 20,36 nghìn tấn, trị giá 28,87 triệu USD, giảm 29,3% về lượng và giảm 42,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 2,81%, giảm so với mức 3,13% của 10 tháng năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)

10 tháng năm 2022



10 tháng năm 2023



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 10 tháng năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 463,19 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 1,14 tỷ USD, giảm 20,9% về lượng và giảm 28,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp

cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Mê-hi-cô và thị trường Đài Loan tăng; trong khi thị phần của Nhật Bản, Pháp lại giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 12/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục tăng mạnh.
- ▶ Giữa tháng 12/2023, giá cà phê Robusta trong nước tăng 6.000 – 6.200 đồng/kg so với 10 ngày trước đó.
- ▶ Tháng 11/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Đức tăng mạnh; Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Đức tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 22,36% trong 10 tháng năm 2022 lên 25,08% trong 10 tháng năm 2023.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giữa tháng 12/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng mạnh do lo ngại thời tiết bất lợi sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của cây cà phê, khiến sản lượng niên vụ 2024/25 tại Bra-xin không cao như kỳ vọng. Trong ngắn hạn, dự báo giá cà phê thế giới sẽ biến động theo xu hướng tăng. Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) quyết định giữ nguyên lãi suất 5,25 – 5,5% trong kỳ họp tháng 12 và để ngỏ khả năng sẽ cắt giảm 0,75% lãi suất trong năm 2024 khiến giới đầu cơ gia tăng lực mua, trong khi người trồng cà phê hạn chế bán ra.

Tồn kho cà phê Robusta do sàn London Chứng nhận và theo dõi cấp phát, tính đến ngày 15/12/2023 đã giảm thêm 30 tấn (giảm 0,09%) so với một tuần trước đó, xuống đang

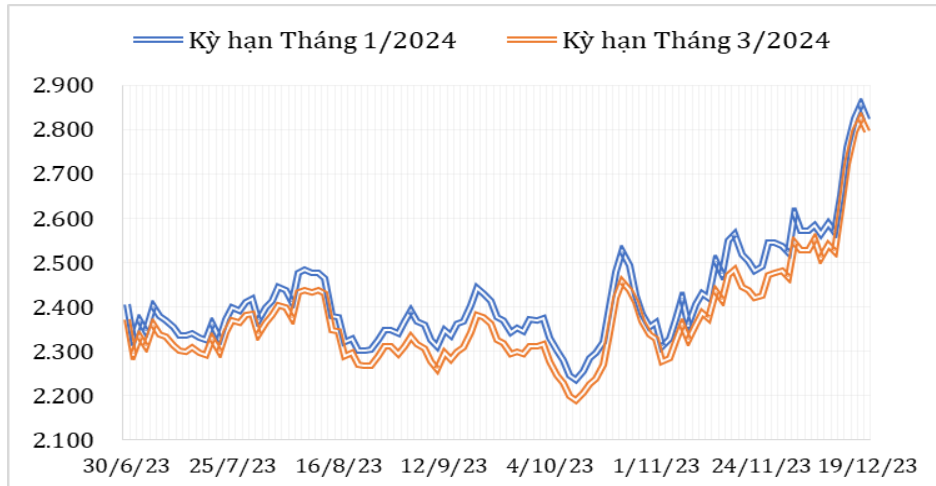
ký ở mức 34.560 tấn (khoảng 576.000 bao, bao 60 kg), mức thấp nhất trong hơn 4 tháng, chủ yếu là cà phê xuất xứ từ Bra-xin.

Trong khi Công ty Cung ứng và Dự báo nông sản (Conab) đã điều chỉnh sản lượng Bra-xin tăng thêm 0,7 triệu bao Arabica, khiến đà tăng giá tại thị trường New York bị chững lại và tâm lý lo ngại trước dự báo toàn cầu thiếu hụt 1 triệu bao của ICO đã giảm bớt.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/12/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 1/2024, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 7/2024 tăng lần lượt 9,9%, 10,7%, 9,8% và 8,9% so với ngày 9/12/2023, lên mức 2.824 USD/tấn; 2.796 USD/tấn; 2.730 USD/tấn và 2.676 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 6/2023 đến nay

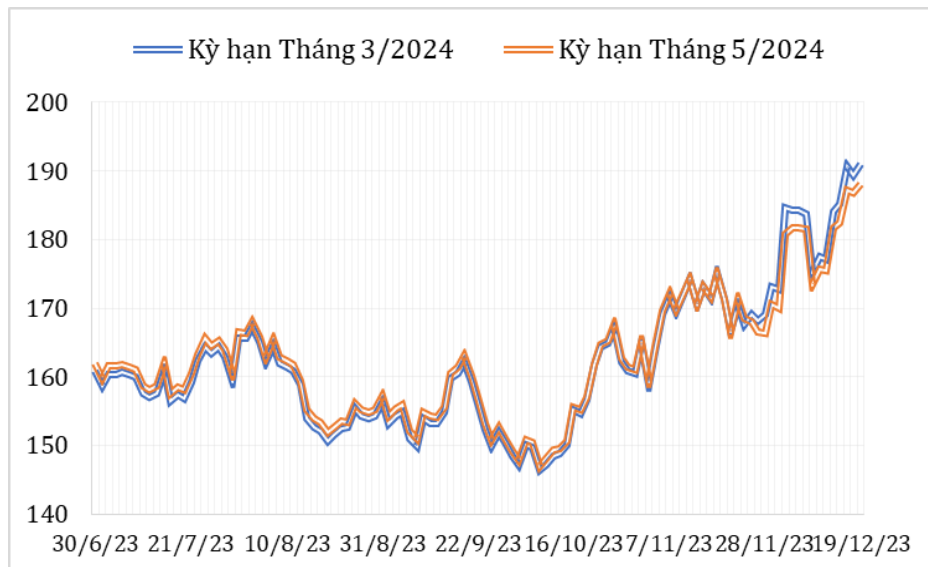
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/12/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 tăng lần lượt 7,9%, 7,2%, 6,9% và 6,7% so với ngày 9/12/2023, lên mức 191,1 Uscent/lb; 188,05 Uscent/lb, 188,3 Uscent/lb và 189,1 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/12/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2023, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 9/2024 tăng lần lượt 14,9%, 7,5%, 7,7% và 9,9% so với ngày 9/12/2023, lên mức 248,8 Uscent/lb; 234 Uscent/lb, 233,25 Uscent/lb và 233,6 Uscent/lb.

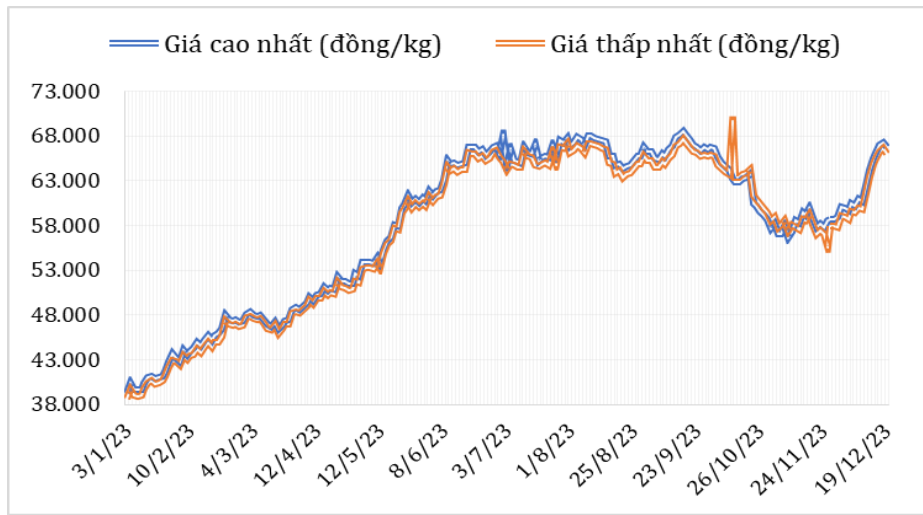
TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG 6.000 – 6.200 ĐỒNG/KG

Giữa tháng 12/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh. Ngày 19/12/2023, giá cà phê Robusta tăng 6.000 – 6.200 đồng/kg so với ngày 9/12/2023. Cụ thể, tại tỉnh Gia Lai, Đắk Nông, Đắk Lắk cùng tăng 6.000 đồng/kg, lên 66.600 – 66.700 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng,

giá tăng 6.200 đồng/kg, lên 66.000 đồng/kg.

Dù vụ mùa Việt Nam thu hoạch rõ, nhưng sức cung ứng không đủ mạnh như những năm trước. Người dân đang có xu hướng hạn chế bán cà phê để chờ giá lên, đẩy giá cà phê nội địa tăng liên tục tăng.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



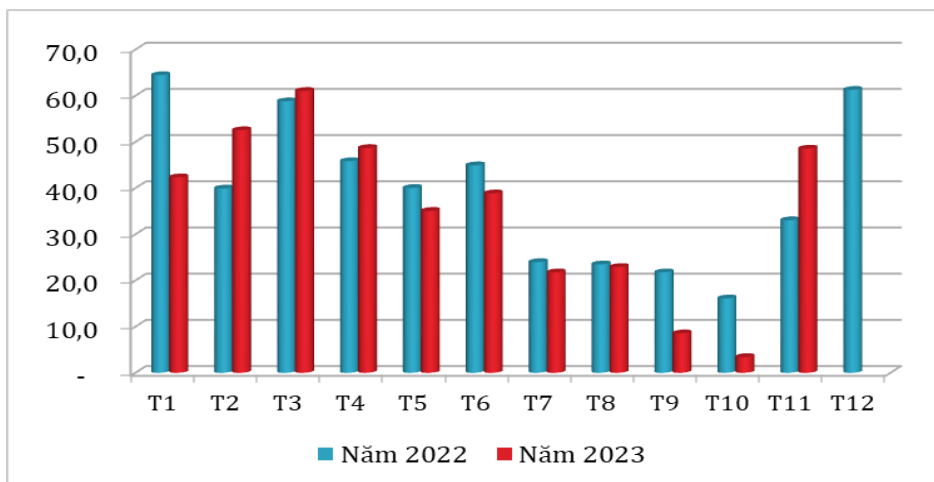
Nguồn: giacaphe.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG ĐỨC TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 11/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Đức đạt 18,15 nghìn tấn, trị giá 48,55 triệu USD, tăng tới 1.590,1% về lượng và tăng 1.317,3% về trị giá so với tháng 10/2023, so với tháng 11/2022 tăng 14,3% về lượng và tăng 46,9% về trị giá. Tuy nhiên, tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Đức vẫn giảm 12,9% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 168,13 nghìn tấn, trị giá 383,72 triệu USD.



Xuất khẩu của Việt Nam sang Đức qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



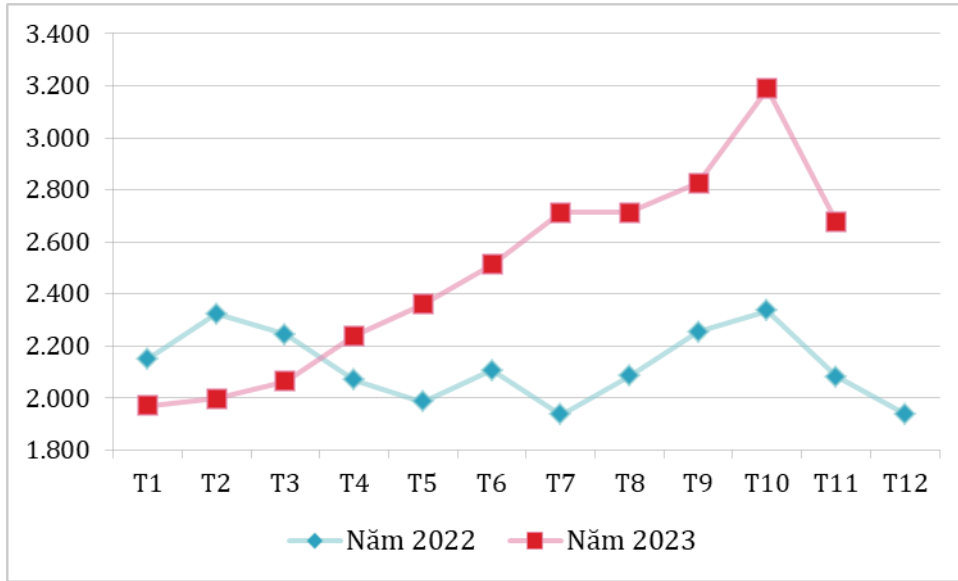
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 11/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Đức đạt mức 2.675 USD/tấn, giảm 16,1% so với tháng 10/2023, nhưng tăng 28,5% so với tháng 11/2022. Tính

chung 11 tháng năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Đức đạt mức 2.282 USD/tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Đức qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại cà phê xuất khẩu

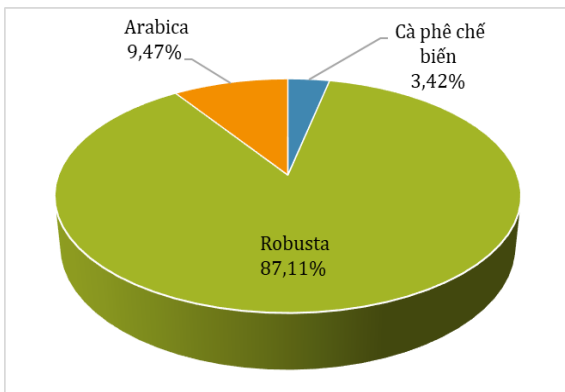
11 tháng năm 2023, Việt Nam xuất khẩu các chủng loại cà phê Robusta, cà phê chế biến và Arabica sang thị trường Đức. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica giảm, xuất

khẩu cà phê chế biến ổn định. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê Robusta sang thị trường Đức chiếm 92,54%; cà phê chế biến chiếm 3,88% và cà phê Arabica chiếm 3,58%.

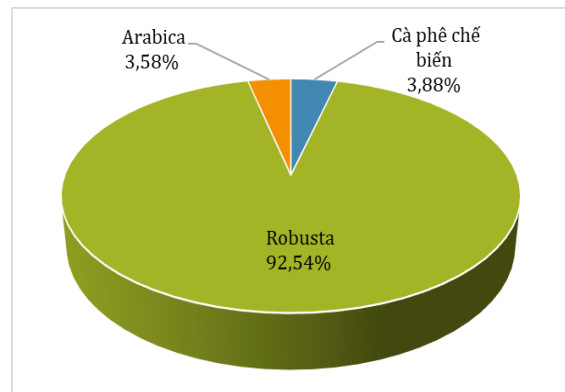
Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu sang Đức

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

11 tháng năm 2022



11 tháng năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



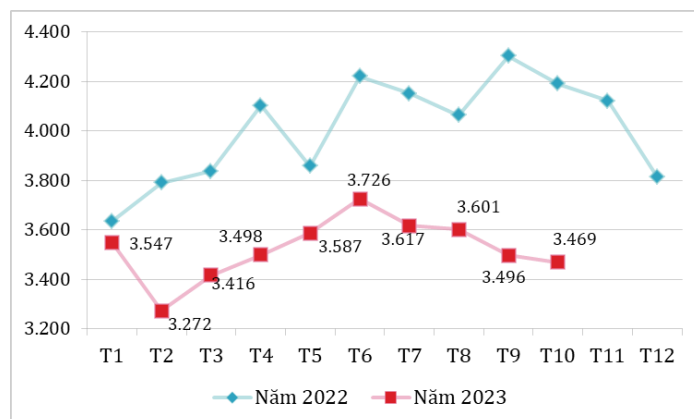
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ĐỨC TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI EU TRONG 10 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Eurostat, 10 tháng năm 2023, Đức nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU đạt 768,86 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 2,71 tỷ EUR (tương đương 2,96 tỷ USD), giảm 15,3% về lượng và giảm 25% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

10 tháng năm 2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ thị trường ngoại khối EU đạt

mức 3.522 EUR/tấn, giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ Bra-xin giảm 16,1%, xuống còn 3.573 EUR/tấn; từ Việt Nam giảm 0,03%, xuống còn 2.211 EUR/tấn; từ Hon-đu-rát giảm 16,2%, xuống mức 4.251 EUR/tấn... Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ U-gan-đa tăng 2,6% lên mức 2.834 EUR/tấn.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

Nguồn cung cà phê ngoại khối cho Đức tập trung chủ yếu từ các thị trường Bra-xin, Việt Nam, Hon-đu-rát, U-gan-đa, Cô-lôm-bi-a.

Theo Eurostat, 10 tháng năm 2023, Đức nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt 266,37 nghìn tấn, trị giá 951,61 triệu EUR (tương đương gần 1,04 tỷ USD), giảm 20,9% về lượng và giảm 33,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU giảm từ 37,1%

trong 10 tháng năm 2022 xuống còn 34,64% trong 10 tháng 2023.

Tương tự, Đức giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2023, mức giảm 5,0% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt xấp xỉ 192,83 nghìn tấn, trị giá 426,43 triệu EUR (tương đương 464,38 triệu USD). Mặc dù vậy, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU vẫn tăng từ 22,36% trong 10 tháng năm 2022 lên 25,08% trong 10 tháng năm 2023.

5 nguồn cung cà phê ngoại khối lớn nhất cho Đức trong 10 tháng năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	768.866	2.707.886	2.948.888	3.522	-15,3	-25,0	-11,4
Bra-xin	266.370	951.614	1.036.308	3.573	-20,9	-33,7	-16,1
Việt Nam	192.827	426.427	464.379	2.211	-5,0	-5,1	-0,03
Hon-đu-rát	70.696	300.524	327.271	4.251	1,3	-15,1	-16,2
U-gan-đa	41.734	118.294	128.823	2.834	3,6	2,6	-0,9
Cô-lôm-bi-a	32.282	162.617	177.090	5.037	-17,5	-30,3	-15,4
Thị trường khác	164.957	748.409	815.017	4.537	-24,6	-26,9	-2,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Eurostat

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 10 tháng năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin đạt 10,31 nghìn tấn, trị giá trên 59 triệu USD.
- ▶ 10 tháng năm 2023, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng tăng nhập khẩu từ Bra-xin.
- ▶ Tháng 11/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm so với tháng 10/2023, nhưng tăng mạnh so với tháng 11/2022; giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới ổn định ở mức 52,5% trong 9 tháng đầu năm 2023.



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

– Theo số liệu thống kê từ ITC, Bra-xin xuất khẩu hạt điều trong 10 tháng năm 2023 đạt 10,31 nghìn tấn, trị giá trên 59 triệu USD, tăng 18,7% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang các thị trường Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na, Ca-na-đa, Đức tăng trưởng 2 con số, nhưng xuất khẩu sang Hà Lan giảm.

5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong 10 tháng năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	10.310	59.013	5.724	18,7	6,8	-10,0
Hoa Kỳ	3.745	21.597	5.766	47,9	31,5	-11,0
Ác-hen-ti-na	1.043	5.295	5.077	41,0	27,5	-9,6
Ca-na-đa	975	5.624	5.768	57,5	29,3	-17,9
Hà Lan	972	5.694	5.861	-14,7	-25,9	-13,1
Đức	785	4.516	5.755	81,6	71,4	-5,6
Thị trường khác	2.790	16.287	5.837	-13,4	-18,6	-6,0

Nguồn: ITC

- Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 10 tháng năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều đạt 119,67 nghìn tấn, trị giá 685,86 triệu USD, giảm 5,8% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Kinh tế suy giảm, lạm phát cao là nguyên nhân khiến người tiêu dùng Hoa Kỳ giảm tiêu thụ hạt điều.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2023, với lượng đạt 106,15 nghìn tấn, trị giá trên 605 triệu USD, giảm 6,2% về lượng và giảm 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 88,7% tổng lượng và 88,21% tổng kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2023.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	119.670	685.867	5.731	-5,8	-14,9	-9,7
Việt Nam	106.150	605.037	5.700	-6,2	-15,4	-9,7
Bờ Biển Ngà	5.551	29.225	5.265	-2,4	-11,6	-9,4
Braxin	3.680	21.233	5.769	34,6	20,9	-10,2
Nigeria	1.040	5.886	5.661	-44,7	-51,4	-12,1
Thái Lan	901	9.460	10.502	6,5	1,5	-4,7
Thị trường khác	2.349	15.027	6.397	-12,7	-22,6	-11,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

(* Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THÁNG 11/2023, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG MẠNH SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2022

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 11/2023 đạt xấp xỉ 64,15 nghìn tấn, trị giá 352,6 triệu USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 1,6% về trị giá so với tháng 10/2023, so với tháng 11/2022 tăng 32,8% về lượng và tăng 28,7% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu hạt

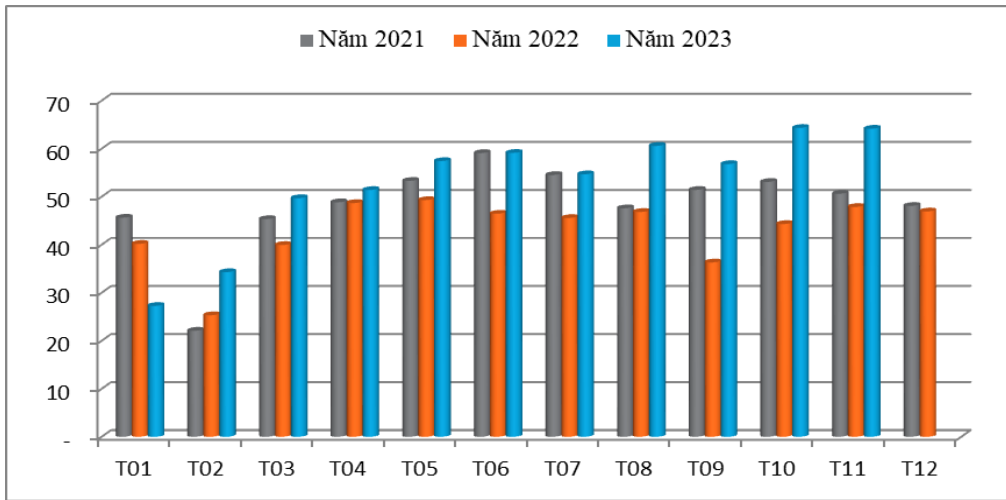
điều của Việt Nam đạt trên 581 nghìn tấn, trị giá 3,3 tỷ USD, tăng 22,9% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Với kết quả trên, ngành điều Việt Nam đã vượt kế hoạch đề ra cho năm 2023 là 3,05 tỷ USD và gần tiến gần hơn tới mục tiêu mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển đặt ra cho ngành điều là 3,8 tỷ USD. Nhìn chung ngành điều Việt Nam đã khai thác tốt được các thị trường truyền thống và tiềm năng.

Dự báo năm 2024, ngành điều Việt Nam được đánh giá vẫn còn nhiều dư địa tăng trưởng xuất khẩu. Theo Hiệp hội Điều Việt Nam (Vinacas) và các chuyên gia quốc tế trong ngành điều, giá hạt điều đang ở mức thấp sẽ giúp thúc đẩy hoạt động tiêu thụ mặt hàng có lợi cho sức khỏe này, trong khi năng suất và sản lượng thu hoạch khá ổn định.



Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.497 USD/tấn, giảm 1,3% so với tháng 10/2023 và giảm 3,1% so với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.680 USD/tấn, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Về thị trường

Tháng 11/2023, xuất khẩu hạt điều sang

nhiều thị trường chủ lực và tiềm năng tăng so với cùng kỳ năm 2022, ngoại trừ Úc và Thái Lan. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều sang Anh ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 3 con số.

Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu hạt điều sang tất cả các thị trường truyền thống tăng. Mức tăng trưởng 2 con số ghi nhận xuất khẩu tới các thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Đức, Anh, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất...

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023		So với tháng 11/2022 (%)		11 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	64.148	352.608	32,8	28,7	581.039	3.300.417	22,9	17,2
Hoa Kỳ	14.475	77.898	23,4	12,6	144.280	810.862	10,1	5,4
Trung Quốc	13.677	80.227	37,5	50,1	98.962	602.408	42,3	47,5
Hà Lan	5.496	29.890	38,9	22,7	56.524	324.919	14,9	20,1
Đức	1.646	8.799	46,3	33,7	19.357	107.860	21,5	10,2
Anh	1.917	10.004	140,2	127,6	17.455	89.371	25,6	13,9
Úc	1.075	5.792	-12,8	-20,2	15.721	84.858	7,0	-3,1
Các TVQ Ả rập Thống nhất	2.076	11.863	65,0	60,2	15.681	88.463	73,0	60,1
Ca-na-đa	1.466	9.616	91,1	85,3	13.212	79.542	15,9	13,4
Ả Rập Xê út	1.051	5.464	51,0	38,8	11.639	65.977	52,3	36,3
Thái Lan	874	4.079	-5,4	-20,7	9.135	47.947	21,7	6,6
Thị trường khác	20.395	108.975	28,5	25,0	179.073	998.210	25,4	12,6

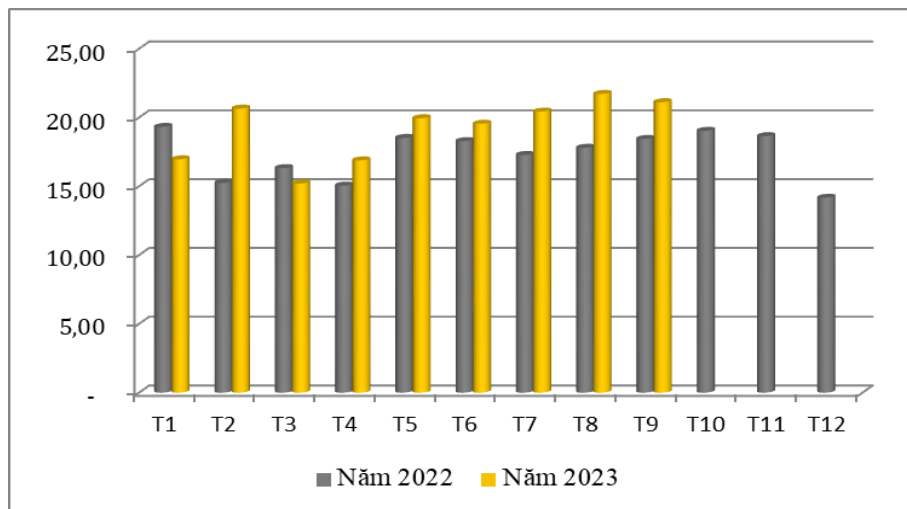
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA EU TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), 9 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt xấp xỉ 172,46

nghìn tấn, trị giá 1,01 tỷ EUR (tương đương 1,1 tỷ USD), tăng 10,4% về lượng, nhưng giảm 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

EU nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2022 – 2023
(ĐVT: nghìn tấn)



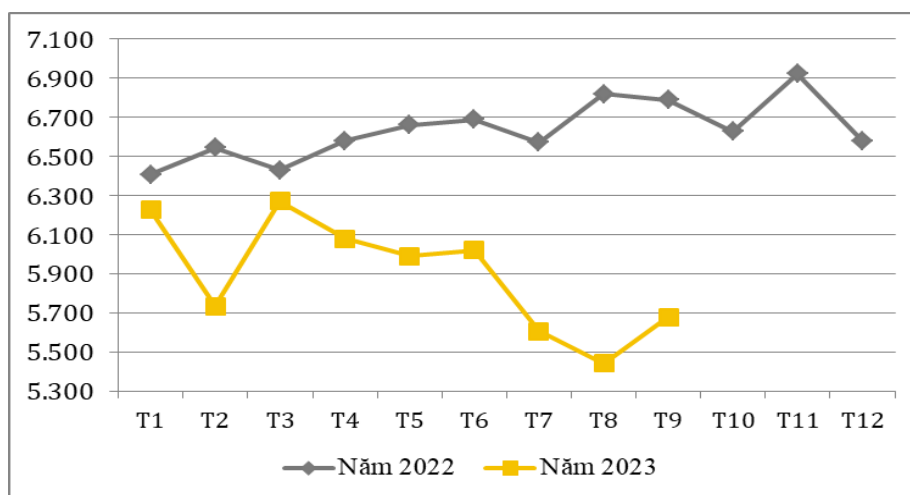
Nguồn: Eurostat

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

9 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của EU từ thế giới đạt mức 5.867 EUR/tấn, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều

của EU từ hầu hết các nguồn cung nội và ngoại khối đều giảm, ngoại trừ giá nhập khẩu từ Đức tăng 8,7% lên mức 7.996 EUR/tấn.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của EU qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

9 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hạt điều từ thị trường nội khối đạt trên 49 nghìn tấn, trị giá 314,14 triệu EUR (tương đương 342,1 triệu USD), tăng 20,7% về lượng và tăng 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, các nguồn cung hạt điều nội khối cho EU gồm: Hà

Lan, Đức, Bỉ, Áo, Tây Ban Nha.

Nhập khẩu hạt điều của EU từ thị trường ngoại khối trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 123,45 nghìn tấn, trị giá 697,61 triệu EUR (tương đương 759,7 triệu USD), tăng 6,7% về lượng,

nhưng giảm 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

EU nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 90,54 nghìn tấn, trị giá 503,92 triệu EUR (tương đương 548,77 triệu USD), tăng 1,9% về lượng, nhưng giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới ổn định ở mức 52,5% trong 9 tháng đầu năm 2023.

Đáng chú ý, EU tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Ngà trong 9 tháng đầu năm 2023, tăng 59,5% về lượng và tăng 45,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 13,54 nghìn tấn, trị giá 74,58 triệu EUR (tương đương 81,21 triệu USD). Thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 5,44% trong 9 tháng đầu năm 2022 lên 7,85% trong 9 tháng đầu năm 2023.

Một số thị trường cung cấp hạt điều cho EU trong 9 tháng đầu năm 2023

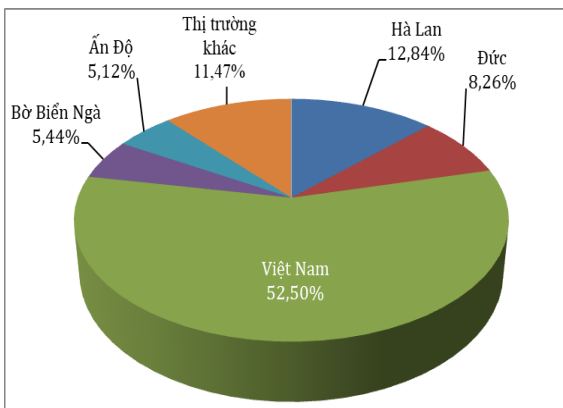
Thị trường	9 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	172.458	1.011.759	1.101.806	5.867	10,4	-2,1	-11,3
Ngoại khối EU	123.456	697.615	759.702	5.651	6,7	-7,4	-13,2
Việt Nam	90.540	503.922	548.771	5.566	1,9	-12,6	-14,2
Bồ Biển Ngà	13.546	74.579	81.216	5.506	59,5	45,8	-8,6
Ấn Độ	7.868	54.535	59.389	6.932	-1,7	-12,9	-11,4
Bra-xin	2.541	13.128	14.296	5.166	-1,8	-6,0	-4,3
Buốc ki na Pha-xô	2.059	12.777	13.914	6.205	11,4	11,2	-0,2
Nội khối EU	49.002	314.145	342.104	6.411	20,7	12,1	-7,1
Hà Lan	26.412	152.542	166.118	5.776	31,6	17,7	-10,6
Đức	13.627	108.954	118.651	7.996	5,6	14,8	8,7
Bỉ	2.720	16.578	18.053	6.094	-18,0	-27,5	-11,6
Áo	1.882	4.323	4.708	2.297	237,5	1,6	-69,9
Tây Ban Nha	1.211	7.957	8.665	6.569	16,2	8,3	-6,8

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,089 USD

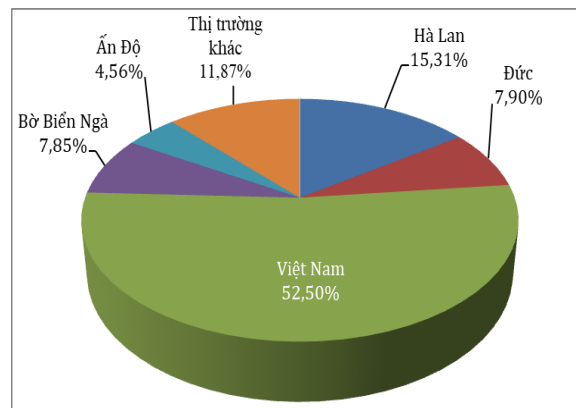
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho EU

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

9 tháng năm 2022



9 tháng năm 2023



Nguồn: Eurostat

(* Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Lần đầu tiên trái cây tươi Ca-dắc-xtan được tiếp cận thị trường Trung Quốc.
- ▶ Trung Quốc cấp phép nhập khẩu chanh tươi của U-ru-goay khi đáp ứng được yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định.
- ▶ 11 tháng năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 5,2 tỷ USD, tăng 70,3% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc và Ca-dắc-xtan: Dẫn nguồn producereport.com, ngày 04/12/2023, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) đã thông báo, trái đào và mơ tươi từ Ca-dắc-xtan đáp ứng được yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định, được phép nhập khẩu vào Trung Quốc. Điều này đánh dấu lần đầu tiên trái cây tươi từ Ca-dắc-xtan được tiếp cận thị trường Trung Quốc.

Ca-dắc-xtan dẫn đầu thương mại nông nghiệp giữa 5 quốc gia Trung Á, trong đó Trung Quốc là khách hàng chính các sản phẩm nông nghiệp của Ca-dắc-xtan. Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã nhập khẩu số lượng đáng kể hạt lanh, dầu hướng dương, các loại hạt có dầu và dầu thực vật khác từ quốc gia không giáp biển này. Ngoài việc cấp quyền tiếp cận trái cây Ca-dắc-xtan lần này, GACC đang xem xét dỡ bỏ các hạn chế hiện tại đối với thịt bò, thịt lợn và gia cầm của Ca-dắc-xtan.

Trung Quốc và U-ru-goay: Dẫn nguồn producereport.com, ngày 29/11/2023, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) đã ban hành thông báo, chanh tươi của U-ru-goay đáp ứng được yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định, được phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc. Từ năm 2017, GACC đã cấp quyền tiếp

cận thị trường cho các loại trái cây có múi khác của U-ru-goay, ngoại trừ chanh. Theo thông báo mới nhất này, tất cả các loại trái cây họ cam quýt từ U-ru-goay được phép nhập khẩu vào Trung Quốc.

Hiện tại U-ru-goay có diện tích trồng cây có múi khoảng 15.000 ha, chủ yếu tập trung ở bờ Bắc sông U-ru-goay và các tỉnh ở phía Nam đất nước, với tổng sản lượng hàng năm là 271.000 tấn. Xét về chủng loại cây có múi, cam dẫn đầu, chiếm 40% tổng sản lượng, theo sau là quýt chiếm 35,5% và chanh chiếm 23,5%, bưởi và các chủng loại khác chiếm 1%. U-ru-goay là thị trường xuất khẩu cam quýt lớn thứ 2 ở Mỹ Latinh, trong đó 45% tổng sản lượng của cả nước để xuất khẩu.

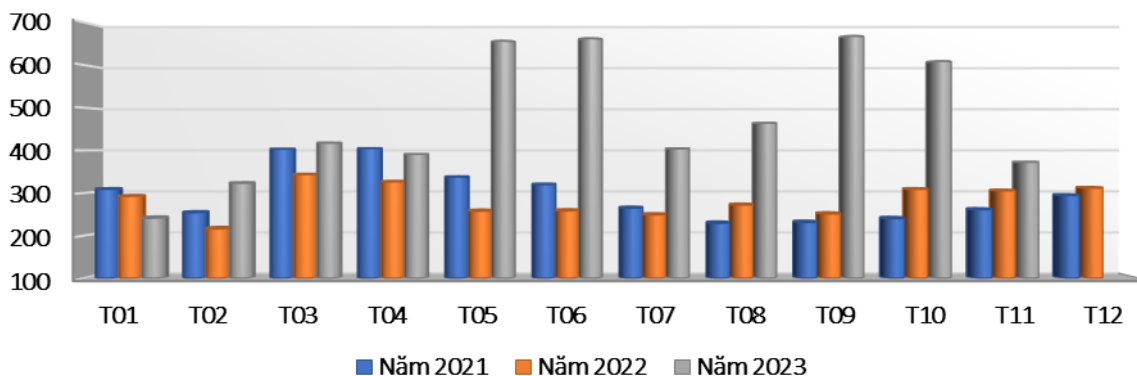
Trái cây có múi của U-ru-goay chủ yếu được xuất khẩu sang Châu Âu, Châu Á, Hoa Kỳ, Bra-xin và Ca-na-đa. Do vị trí của U-ru-goay ở Nam bán cầu nên quốc gia này có thể cung cấp trái cây có múi trái vụ cho thị trường Trung Quốc. Trái chanh có từ đầu tháng 5 đến tháng 11, trong khi cam có từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 11. Quýt, bưởi và các mặt hàng có múi khác có mặt trên thị trường từ tháng 3 đến cuối tháng 10.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 11/2023 đạt 372,8 triệu USD, giảm 38,8% so với tháng 10/2023, nhưng tăng

23,2% so với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đã ghi nhận kết quả tích cực, đạt 5,2 tỷ USD, tăng 70,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2023 xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc giảm tốc mạnh, đạt 218 triệu USD, giảm 49,9% so với tháng 10/2023, nhưng vẫn tăng 34,4% so với tháng 11/2022. Xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh so với tháng 10/2023 là do chủng loại quả xuất khẩu chính xuất khẩu sang Trung Quốc là trái sầu riêng đã qua thời điểm chính vụ. Tính chung trong 11 tháng năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc đạt 3,4 tỷ USD, tăng 149,2% so với cùng kỳ năm 2022.

xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc. Nghị định thư là bước thúc đẩy xuất khẩu chính ngạch sản phẩm nông nghiệp truyền thống này của Việt Nam và chuẩn hóa các quy định về xuất khẩu nông sản giữa hai nước. Đây là tín hiệu tích cực cho hoạt động xuất khẩu của ngành hàng rau quả.

Đáng chú ý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Tổng cục Hải quan Trung Quốc vừa ký kết Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với quả dưa hấu tươi

Bên cạnh đó, trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả tới các thị trường khác cũng tăng trưởng khả quan như: Hoa Kỳ đạt 233 triệu USD, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 206,3 triệu USD, tăng 25,7%; Nhật Bản đạt 164,2 triệu USD, tăng 6,7%; Hà Lan đạt 136,9 triệu USD, tăng 30,7%...

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Tổng	372.813	23,2	5.194.263	70,3	100,0	100,0
Trung Quốc	217.952	34,4	3.402.796	149,2	65,5	44,8
Hoa Kỳ	21.081	59,9	233.038	0,4	4,5	7,6
Hàn Quốc	18.952	31,2	206.307	25,7	4,0	5,4
Nhật Bản	13.686	7,8	164.220	6,7	3,2	5,0
Thái Lan	12.575	43,9	144.617	-10,9	2,8	5,3
Hà Lan	9.286	-28,6	136.928	30,7	2,6	3,4
Đài Loan	10.130	30,9	131.183	0,3	2,5	4,3
Úc	8.938	14,3	78.180	2,0	1,5	2,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	4.499	-0,3	53.297	16,7	1,0	1,5

Thị trường	Tháng 11/2023 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Nga	3.502	-29,7	47.065	-5,9	0,9	1,6
Thị trường khác	52.212	-1,9	596.634	5,8	11,5	18,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

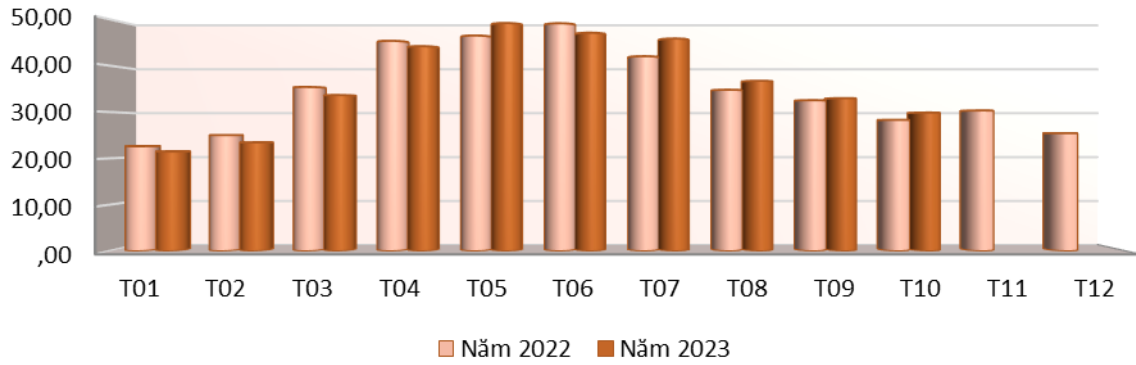


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỦNG LOẠI QUẢ VÀ QUẢ HẠCH CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trị giá nhập khẩu chủng loại quả và quả hạch (mã HS 08 trừ đi mã HS 080131 và 080132) của Nhật Bản trong 10 tháng năm

2023 đạt 1,5 triệu tấn, trị giá 364,2 tỷ Yên (tương đương 2,56 tỷ USD), giảm 4% về lượng, nhưng tăng 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường Nhật Bản nhập khẩu chủng loại quả và quả hạch qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: tỷ Yên)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Nhật Bản nhập khẩu chủng loại quả và quả hạch từ thị trường Phi-líp-pin trong 10 tháng năm 2023 đạt 811,8 nghìn tấn, trị giá 105,1 tỷ Yên (tương đương 739,1 triệu USD), giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, do giá nhập khẩu bình quân đạt 129,4 nghìn Yên/tấn, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 52,6% tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản. Tiếp theo là các thị trường như Hoa Kỳ, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Ê-cu-a-đo...

Việt Nam là thị trường cung cấp chủng loại quả và quả hạch lớn thứ 12 cho Nhật Bản, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh trong 10 tháng năm 2023, đạt 20,7 nghìn tấn, trị

giá 4,6 tỷ Yên (tương đương 32,4 triệu USD), tăng 38,8% về lượng và tăng 31,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn rất thấp, chỉ chiếm 1,3% tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản. Do đó, vẫn còn nhiều cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau quả mở rộng thị phần tại Nhật Bản trong thời gian tới. Để đẩy mạnh xuất khẩu hàng rau quả tới Nhật Bản, các doanh nghiệp cần chú ý, Nhật Bản là thị trường có tiêu chuẩn rất cao đối với các loại hàng hóa nhập khẩu, đặc biệt là trái cây, do đó các doanh nghiệp cần phải đảm bảo được chất lượng sản phẩm và sản lượng cung ứng.

Thị trường cung cấp chủng loại quả và quả hạch (trừ hạt điều mã HS 080131 và 080132) cho Nhật Bản 10 tháng năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	1.543.522	364.160.200	2.561.622	235,9	-4,0	0,8	4,9	100,0	100,0
Phi-líp-pin	811.802	105.068.533	739.086	129,4	-3,3	12,9	16,8	52,6	52,2
Hoa Kỳ	140.856	74.685.380	525.361	530,2	-10,7	-15,7	-5,6	9,1	9,8
Mê-hi-cô	105.915	28.093.561	197.619	265,2	4,6	4,4	-0,2	6,9	6,3
Niu Di-lân	99.314	47.354.269	333.105	476,8	-8,2	-0,9	7,9	6,4	6,7
Ê-cu-a-đo	78.889	9.648.655	67.872	122,3	-21,5	-14,0	9,6	5,1	6,3
Úc	48.640	13.721.179	96.519	282,1	-3,2	-7,6	-4,5	3,2	3,1
Chi-lê	41.333	14.763.536	103.852	357,2	-3,1	2,2	5,5	2,7	2,7
Trung Quốc	29.821	11.782.931	82.885	395,1	-3,7	0,2	4,0	1,9	1,9
Pê-ru	29.326	9.241.086	65.005	315,1	11,5	9,0	-2,2	1,9	1,6
Thổ Nhĩ Kỳ	24.861	8.017.638	56.399	322,5	43,7	41,1	-1,8	1,6	1,1
...	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Việt Nam	20.722	4.612.421	32.445	222,6	38,8	31,1	-5,5	1,3	0,9
Thị trường khác	112.043	37.171.011	261.473	331,8	-4,6	5,9	11,0	7,3	7,3

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 12/2023, giá sản nguyên liệu của Thái Lan giảm.
- ▶ Theo Hiệp hội Sản Việt Nam, trong 10 ngày giữa tháng 12/2023, giá sản tươi tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung tăng, giá tại Kontum ổn định.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt gần 2,66 triệu tấn, trị giá 1,16 tỷ USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần sản và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 12/2023, giá sản nguyên liệu của Thái Lan giảm; trong khi giá tinh bột sản nội địa, tinh bột sản và sản lát xuất khẩu được giữ ổn định so với 10 ngày trước đó.

Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 590 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; Trong khi giá thu mua tinh bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 19,3 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá thu mua sản nguyên liệu xuống mức 3,3-3,85 Baht/kg, giảm 0,05-0,25 Baht/kg so với 10 ngày trước đó; Trong khi giá sản xuất khẩu sản lát được

giữ ở mức 270-275 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Xuất khẩu tinh bột sản và sản lát của Thái Lan đều sụt giảm trong 10 tháng năm 2023. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 10 tháng năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 4,33 triệu tấn sản lát (HS 07141011), trị giá 38,2 tỷ Baht (tương đương 1,09 tỷ USD), giảm 12,8% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 98,91% về lượng và chiếm 98,91% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản lát của Thái Lan, đạt 4,29 triệu tấn, với trị giá 37,78 tỷ Baht (tương đương 1,08 tỷ USD), giảm 13,4% về lượng và giảm 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02859 USD).

Trong 10 tháng năm 2023, Thái Lan cũng xuất khẩu được 2,34 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 42,3 tỷ Baht (tương đương gần 1,21 tỷ USD), giảm 22,7% về lượng và giảm 17,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Phi-líp-pin là 5 thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan. Trừ Ma-lai-xi-a, lượng tinh bột sắn của Thái Lan xuất khẩu sang các thị trường này đều sụt giảm trong 10 tháng năm 2023.

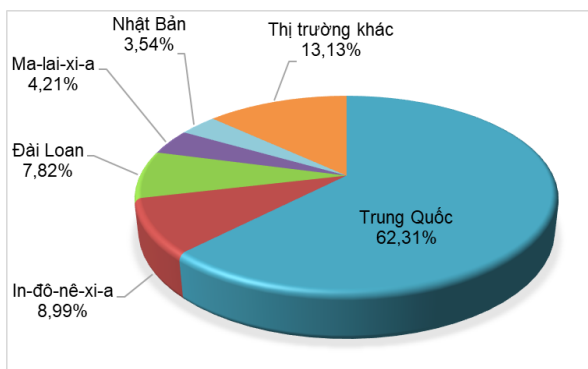
Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 65,49% về lượng và chiếm 64,72% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan, đạt 1,53 triệu tấn, trị giá 27,38 tỷ Baht (tương

đương 782,79 triệu USD), giảm 18,8% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp đến là xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 8,44%, đạt 197,96 nghìn tấn, giảm 16,6% và Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 5,65% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, đạt 132,52 nghìn tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2022.

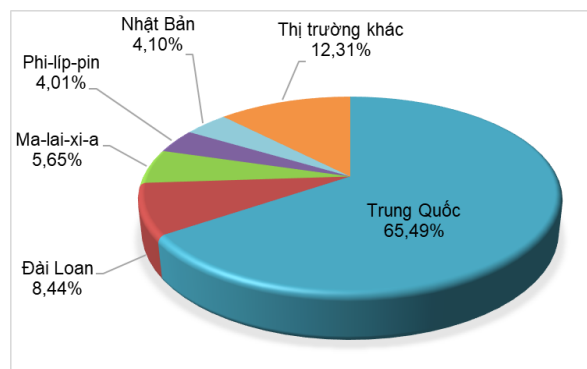
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 10 tháng năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ lại giảm.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (HS 11081400) của Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

10 tháng năm 2022



10 tháng năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Hàn Quốc: Thành phố Pohang, tỉnh Bắc Gyeongsang, Hàn Quốc, đã công bố trồng thí điểm thành công cây sắn tại khu ngoài trời thuộc Trung tâm Công nghệ Nông nghiệp Heunghae.

Trong thời gian tới, Thành phố mong muốn có thể phát triển được thêm nhiều loại cây trồng mới để đa dạng hóa sản phẩm và thích ứng với biến đổi khí hậu tại địa phương.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Nguồn nguyên liệu củ sắn tươi từ Lào bị cấm đưa về Việt Nam từ đầu tháng 12/2023 càng tăng thêm sự thiếu hụt nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất khu vực miền Trung. Từ thực tế này, đã gây ra sự cạnh tranh, đẩy giá thu mua củ sắn tươi giữa các nhà máy khu vực từ miền Trung trở ra phía Bắc tăng lên. Thêm vào đó, các nhà máy điều tiết giảm lượng tinh bột sắn đưa lên cửa khẩu, đã kìm lại đà giảm giá mặt hàng này. Tần suất khách hàng phía Trung Quốc hỏi mua hàng tăng lên, nhưng chấp nhận giá mua khá thấp.

Theo Hiệp hội Sắn Việt Nam, trong 10 ngày giữa tháng 12/2023, giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc tăng nhẹ so với 10 ngày trước đó, hiện giá thu mua dao động ở mức 2.400-2.500 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg. Tại các tỉnh miền Trung, giá sắn tươi được thu mua ở mức 2.550-

2.700 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg so với 10 ngày trước đó. Giá sắn tươi thu mua tại Kon Tum dao động ở mức 2.700-3.100 đồng/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu đều trong xu hướng giảm. Hiện các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 500-520 USD/tấn FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh, giảm 10 USD/tấn so với 10 ngày trước đó. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 3.800-4.050 CNY/tấn, giảm 50 CNY/tấn so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, giá sắn lát xuất khẩu giảm 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó. Hiện giá xuất khẩu sắn lát sang thị trường Trung Quốc ở mức 290 USD/tấn FOB Quy Nhơn; Giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc ở mức 330 USD/tấn FOB Quy Nhơn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA TRONG 11 THÁNG NĂM 2023

Trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt gần 2,66 triệu tấn, trị giá 1,16 tỷ USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là tinh bột sản và sản lát khô.

Trong thời gian này, Việt Nam xuất khẩu được 1,86 triệu tấn tinh bột sản, trị giá 935,78 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Phi-líp-pin, Pa-pua Niu Ghi-nê và Ma-lai-xi-a. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ tinh bột sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 93,08% về lượng và chiếm 92,63%

về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sản của cả nước, với 1,73 triệu tấn, trị giá 866,83 triệu USD, giảm 16,3% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2023, Việt Nam cũng xuất khẩu được 797,55 nghìn tấn sản lát khô, trị giá 222,27 triệu USD, tăng 15% về lượng và tăng 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Sản lát khô được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sản lát khô lớn nhất của Việt Nam, chiếm 87,84% về lượng và chiếm 84,61% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản lát khô của cả nước, với 700,6 nghìn tấn, trị giá 188,07 triệu USD, tăng 26,3% về lượng và tăng 21,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Chủng loại sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2023

Thị trường	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK
Tinh bột sản	1.862.029	935.782	503	-14,7	-11,1	4,2
Trung Quốc	1.733.096	866.836	500	-16,3	-12,7	4,4
Đài Loan	43.795	22.586	516	26,3	28,6	1,8
Phi-líp-pin	16.787	8.261	492	-34,8	-37,2	-3,8
Pa-pua Niu Ghi-nê	16.173	7.564	468	270,3	272,5	0,6
Ma-lai-xi-a	10.430	5.515	529	80,5	84,5	2,2
Thị trường khác	41.748	25.021	599	2,9	4,1	1,2
Sản lát khô	797.552	222.277	279	15	9,4	-4,9
Trung Quốc	700.605	188.077	268	26,3	21,8	-3,6
Hàn Quốc	95.884	33.807	353	-30,7	-30,4	0,5
Ma-lai-xi-a	758	287	379	64,4	65,5	0,6
Thị trường khác	305	106	347	643,9	835,9	25,8
Củ sản tươi đã qua chế biến	1.538	1.845	1.199	-19,7	-24,2	-5,6
Hoa Kỳ	535	684	1.278	-16	-32,4	-19,6
Úc	503	518	1.029	-27,1	-13,3	18,9
Hà Lan	116	160	1.383	-34,1	-35,6	-2,3
Niu Di-Lân	80	109	1.366	37,9	46,8	6,4
Hàn Quốc	38	47	1.227	-35,6	-34,3	2
Thị trường khác	266	327	1.230	-9,8	-24	-15,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sẵn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 11 tháng năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 170,14 nghìn tấn sắn (HS 071410), trị giá 58,44 triệu USD, giảm 38,4% về lượng và giảm 37% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin là ba thị trường cung cấp sắn cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2023.

Trong 11 tháng năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn cho Hàn Quốc, với 83,24 nghìn, trị giá 34,28 triệu USD, giảm 29,6% về lượng và giảm 31,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sắn của Việt Nam chiếm 48,91% trong tổng lượng sắn nhập khẩu của Hàn Quốc, tăng so với mức 42,79% của 11 tháng năm 2022. Trong khi đó, thị phần sắn của Thái Lan chiếm 51,09% tổng lượng sắn của Hàn Quốc, giảm mạnh so với mức 57,2% của cùng kỳ năm 2022.

Tinh bột sắn: Trong 11 tháng năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 32,94 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 17,61 triệu USD, tăng 4,1% về lượng, nhưng giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a là ba thị trường cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2023.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Hàn Quốc với 4,62 nghìn tấn, trị giá 2,62 triệu USD, tăng 32,8% về lượng và tăng 29,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong 11 tháng năm 2023, thị phần tinh bột sắn

của Việt Nam chiếm 14,03% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Hàn Quốc, tăng so với mức 11% của cùng kỳ năm 2022. Trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 85,65% tổng lượng tinh bột sắn của Hàn Quốc, giảm so với mức 88,97% của cùng kỳ năm 2022.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 11 tháng năm 2023, Hàn Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu tinh bột sắn, trong khi giảm nhập khẩu sắn. Tại thị trường này, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang bị cạnh tranh với Thái Lan; trong khi giá sắn và tinh bột sắn nhập khẩu từ Việt Nam cao hơn của Thái Lan.



Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2023
Sắn (HS 071410)	170.174	58.448	343	-38,4	-37,0	2,1	100,00	100,00
Thái Lan	86.934	24.161	278	-45,0	-43,8	2,1	57,20	51,09
Việt Nam	83.240	34.286	412	-29,6	-31,2	-2,4	42,79	48,91
Phi-líp-pin	1	1	1.667	-86,0	-66,7	138,9	0,00	0,00
Tinh bột sắn (HS 110814)	32.945	17.613	535	4,1	-0,8	-4,7	100,00	100,00
Thái Lan	28.217	14.925	529	0,2	-5,0	-5,2	88,97	85,65
Việt Nam	4.621	2.627	568	32,8	29,2	-2,7	11,00	14,03
In-đô-nê-xi-a	107	59	551	900,9	1.375,0	47,4	0,03	0,33
Tổng	203.119	76.061	374	-34,0	-31,2	4,2	100,00	100,00

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Hội đồng Châu Âu đã quyết định không cho phép các sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ Nga được hưởng ưu đãi miễn thuế hoặc đối xử theo quy chế thương mại bình thường trong giai đoạn 2024-2026.
- ▶ Giá cá ngừ vẫn trên thị trường thế giới giảm.
- ▶ Xuất khẩu tôm của Việt Nam sang nhiều thị trường trong tháng 11/2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hội đồng Châu Âu đã quyết định không cho phép các sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ Nga được hưởng ưu đãi miễn thuế hoặc đối xử theo quy chế thương mại bình thường trong giai đoạn 2024-2026; sản phẩm thủy sản của Bê-la-rút cũng bị loại ra khỏi phạm vi điều chỉnh.

Quy định mới được thông qua nhằm đảm bảo rằng ngành chế biến thủy sản của EU có thể tiếp tục tìm nguồn nguyên liệu thô để chế biến từ các nước ngoài EU với mức thuế suất giảm hoặc miễn thuế.

Trong những thập kỷ gần đây, EU ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào thủy sản nhập khẩu, do các sản phẩm này không được sản xuất tại EU hoặc không đủ sản lượng. Để đảm bảo rằng việc sản xuất các sản phẩm thủy sản của EU không bị đe dọa và có đủ nguồn cung sản phẩm thủy sản cho ngành chế biến của mình, Hội đồng đã áp dụng ATQ. Hạn ngạch thuế quan chỉ được cấp cho những sản phẩm được nhập khẩu để tiếp tục chế biến tại EU. Quy định được thông qua bao gồm một số sản phẩm thủy sản, với số lượng hạn chế, thuế sẽ được tạm dừng hoặc giảm trong giai đoạn 2024 đến 2026.

- Cá ngừ: Giá cá ngừ vẫn giao tại Bangkok, Thái Lan trong tháng 12/2023 giảm thêm 50 – 100 USD/tấn so với tháng trước, xuống còn 1.500 USD/tấn, và được dự đoán có thể giảm thêm trong thời gian tới.

Điều kiện đánh bắt tại khu vực Trung Tây Thái Bình Dương vẫn tốt. Lượng hàng cập cảng ở Tây và Trung Thái Bình Dương dồi dào và áp lực ngày càng tăng từ các nhà máy đóng hộp của Thái Lan nhằm đảm bảo cá ngừ ở mức giá cạnh tranh hơn khiến giá cá ngừ vẫn giảm kể từ tháng 9/2023. Nếu hoạt động đánh bắt ở Tây Thái Bình Dương tiếp tục tốt như dự kiến, giá cá ngừ vẫn ở Bangkok sẽ giảm hơn nữa.

Trong khi đó, giá cá ngừ vẫn giao trong tháng 12/2023 tại Manta, Ê-cu-a-đo giảm xuống còn 1.650 – 1.700 USD/tấn.

Sản lượng đánh bắt ở khu vực Đông Thái Bình Dương vẫn tốt mặc dù chưa đến 30% đội tàu đang hoạt động do lệnh cấm đánh bắt “veda” đang diễn ra.

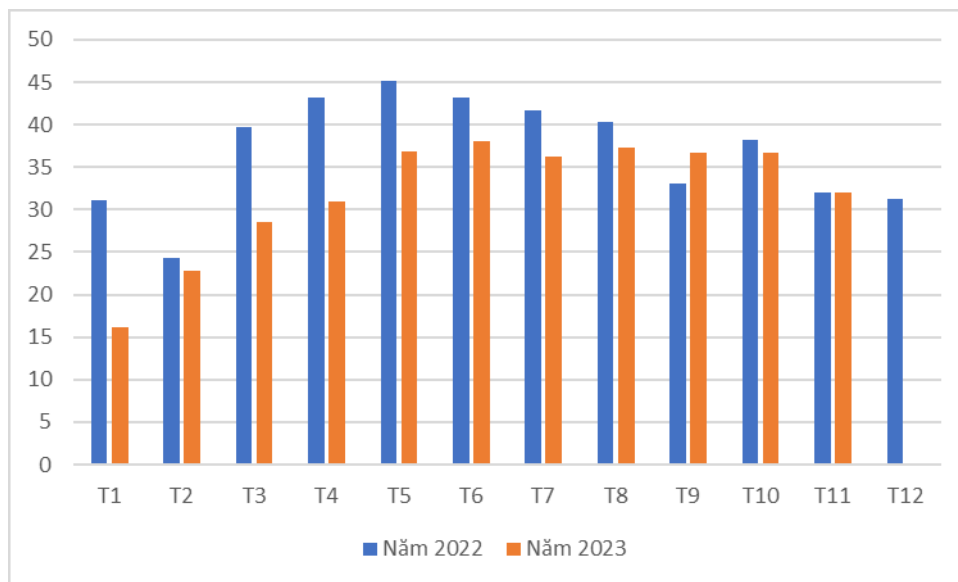
Ở Ấn Độ Dương, hoạt động đánh bắt cá ngừ vẫn ở mức khiêm tốn vì nhiều tàu đánh bắt bằng thiết bị dẫn dụ cá (FAD) vẫn ở phía Tây Bắc và phía Tây Seychelles, giá trong khu vực ở trong khoảng 1.475 - 1.500 EUR/tấn.

THÁNG 11/2023, XUẤT KHẨU TÔM CỦA VIỆT NAM SANG HOA KỲ TĂNG MẠNH

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2023, xuất khẩu tôm các loại của Việt Nam đạt 32,07 nghìn tấn, trị giá 279,3 triệu USD, tăng 0,03% về lượng, nhưng giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu tôm của Việt Nam trong tháng

11/2023 trung bình ở mức 8,71 USD/kg, giảm 0,53 USD/kg so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt khoảng 352,3 nghìn tấn, trị giá 3,1 tỷ USD, giảm 14,52% về lượng và giảm 23,04% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2022- 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2023, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 5,13 nghìn tấn, trị giá 49,96 triệu USD, tăng 37,94% về lượng và tăng 23,17% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, là tháng tăng thứ 5 liên tiếp. Tuy nhiên, tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Hoa Kỳ vẫn giảm 8,31% về lượng và giảm 18,77% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng mạnh khi nhu cầu của thị trường này phục hồi. Theo dữ liệu của Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), tháng 10/2023, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 76.369 tấn, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2022, là tháng nhập khẩu tăng thứ 4 liên tiếp sau 13 tháng giảm. Tính chung 10 tháng năm 2023, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 651.907 tấn, trị giá 5,4 tỷ USD, giảm 9% về lượng và giảm 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong khi đó, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc lại giảm mạnh, đạt 4,9 nghìn tấn, trị giá 44,7 triệu USD, giảm 36,14% về lượng và giảm 25,15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Trung Quốc giảm do tồn kho tại thị trường này ở mức cao khiến nhập khẩu giảm. Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu tôm đông lạnh của Trung Quốc tháng 10/2023 đạt 80,3 nghìn tấn, trị giá 415 triệu USD,



tương đương lượng nhập khẩu cùng kỳ năm 2022, nhưng giảm 21% về trị giá do giá xuất khẩu trung bình giảm xuống 5,17 USD/kg. Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tăng 0,86% về lượng, nhưng giảm 8,06% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 59,5 nghìn tấn, trị giá 487,7 triệu USD.

Tháng 11/2023, lượng tôm xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, Ca-na-đa, Đài Loan, Nga tăng so với cùng kỳ năm trước, trong khi xuất khẩu sang các thị trường lớn còn lại giảm. Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang hầu hết các thị trường vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2022, trừ xuất khẩu sang Hồng Công, Đài Loan, Thụy Sĩ, Pa-pu-a Niu Ghi-nê tăng.

Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 11/2023		So với tháng 11/2022 (%)		11 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	32.068	279.342	0,03	-5,7	352.354	3.087.125	-14,52	-23,04
Hoa Kỳ	5.126	49.957	37,94	23,17	58.994	619.578	-8,31	-18,77
Trung Quốc	4.936	44.731	-36,14	-25,15	59.517	485.678	0,86	-8,06
Nhật Bản	5.534	49.934	7,95	-4,06	51.770	468.923	-19,12	-24,67
EU	4.600	35.219	15,93	-3,32	48.657	383.979	-31,41	-41,13
Hàn Quốc	4.499	32.269	3,51	-6,34	43.724	309.274	-18,22	-28,63
Úc	1.708	17.144	-5,3	-9,15	20.998	209.614	-8,15	-14,54
Anh	1.033	10.424	-4,91	-19,64	17.629	167.040	-12,54	-19,29
Ca-na-đa	1.107	12.005	36,43	14,32	9.932	112.476	-42,43	-47,94
Hồng Kông	785	6.664	-6,63	-10,78	8.720	76.847	3,48	5,41
Đài Loan	629	5.349	9,55	-2,42	7.218	61.453	22,7	18,24
ASEAN	669	4.815	-1,27	-2,8	7.518	51.081	-21,98	-20,58
Thụy Sĩ	86	1.201	-48,84	-52,73	1.705	24.588	15,23	4,65
Nga	252	2.056	17,02	-3,84	3.044	22.902	-9,17	-25,57
Pa-pu-a Niu Chi-nê	25	118	-83,86	-80,49	2.720	15.149	288,12	480,25
I-xra-en	162	1.257	-2,32	-17,61	1.821	15.019	-4,5	-17,29
Thị trường khác	917	6.199	36,0	4,7	8.387	63.524	-4,6	-20,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

NHU CẦU NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HOA KỲ PHỤC HỒI, THỊ PHẦN THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM TRONG TỔNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CỦA HOA KỲ TĂNG

Theo số liệu thống kê từ NMFS, tháng 10/2023 nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 288,3 nghìn tấn, trị giá 2,193 tỷ USD, tăng 4,63% về lượng, nhưng giảm 5,65% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 2,63

triệu tấn, trị giá 21,74 tỷ USD, giảm 7,03% về lượng và giảm 16,32% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 10/2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ các thị trường Ấn Độ, Ê-cu-a-đo, Việt Nam, Nhật Bản và Hà Lan có lượng tăng, trong khi nhập khẩu từ các thị trường khác giảm so với cùng kỳ năm 2022.



Trong đó, Việt Nam là thị trường có lượng nhập khẩu tăng mạnh nhất và trị giá tăng mạnh thứ 2. Tuy nhiên, tính chung 10 tháng năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam vẫn giảm 0,64% về lượng và giảm 29,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 262,4 nghìn tấn, trị giá 1,36 tỷ USD. Đáng chú ý, nhập khẩu tôm, cá tra và cá ngừ của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong tháng 10/2023 tăng tích cực. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Mỹ tháng 10 và 10 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 10/2023		So với tháng 10/2022 (%)		10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	288.290	2.193.244	4,6	-5,7	2.634.661	21.737.472	-7,0	-16,3	100,0	100,0
Ca-na-đa	21.683	253.069	-9,8	-6,7	267.713	3.197.355	-2,7	-14,7	10,2	9,7
Chi-lê	24.156	258.700	-12,2	-10,9	264.338	2.857.041	3,0	-1,6	10,0	9,1
Ấn Độ	32.723	247.653	11,2	-2,0	269.015	2.120.734	-5,9	-18,5	10,2	10,1
In-đô-nê-xi-a	20.059	176.087	-4,2	-10,2	187.479	1.703.316	-14,3	-25,5	7,1	7,7
Ê-cu-a-đo	21.887	143.183	9,4	-0,1	211.644	1.417.524	-2,1	-11,6	8,0	7,6
Việt Nam	46.869	188.135	138,0	24,8	262.430	1.360.373	-0,6	-29,5	10,0	9,3
Trung Quốc	29.709	127.089	-8,1	-21,3	285.033	1.311.217	-6,6	-13,6	10,8	10,8
Na Uy	10.846	125.542	-6,0	2,4	105.060	1.226.183	4,9	10,8	4,0	3,5
Thái Lan	16.641	108.596	-13,3	-15,7	154.027	935.770	-17,7	-19,2	5,9	6,6
Mê-hi-cô	8.020	55.215	-19,9	-17,4	83.664	567.520	-19,1	-14,4	3,2	3,7
Nhật Bản	2.766	42.593	80,6	106,6	24.047	392.767	-20,4	-13,9	0,9	1,1
Ăc-hen-ti-na	4.291	34.377	-6,8	-9,2	39.437	327.350	-15,6	-20,4	1,5	1,6
Ai-xlen	3.517	30.184	-18,0	-19,0	34.898	294.407	-14,8	-15,6	1,3	1,4
Tây Ban Nha	2.490	28.768	-17,9	-14,9	22.192	257.723	-10,3	-4,5	0,8	0,9
Hà Lan	2.399	30.823	17,6	6,8	17.579	251.585	17,8	28,4	0,7	0,5
Thị trường khác	40.234	343.230	-11,3	-10,1	406.105	3.516.607	-12,4	-26,4	15,4	16,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Tháng 10/2023, nhập khẩu tôm, ghẹ, điệp, bạch tuộc và cá da trơn vào Mỹ có lượng tăng so với cùng kỳ năm 2022, trong khi nhập khẩu cá hồi, cá ngừ, cá tuyết, cá rô phi, mực và cua có lượng giảm.

Tính chung 10 tháng năm 2023, nhập khẩu hầu hết các nhóm hàng thủy sản chính vào Hoa Kỳ giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022, chỉ có nhập khẩu cá hồi và cua tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào Mỹ tháng 10 và 10 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 10/2023		So với tháng 10/2022		10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	288.290	2.193.244	4,63	-5,65	2.634.661	21.737.472	-7,03	-16,32
Tôm	79.838	726.961	8,03	-2,51	697.048	6.605.252	-8,78	-18,30
Cá hồi	43.833	517.785	-8,17	-6,67	433.836	5.484.162	0,98	1,61
Cá ngừ	25.286	173.486	-16,49	-18,66	249.764	1.661.429	-14,50	-20,19
Cá tuyết	9.953	70.123	-35,55	-37,76	109.458	825.284	-19,92	-15,38
Ghẹ	2.498	61.176	69,81	112,95	21.735	493.647	-10,10	-30,68
Cá rô phi	14.418	55.424	-3,22	-3,26	143.768	536.555	-3,26	-12,98
Cua	3.426	47.949	-14,92	-31,49	82.447	1.064.385	7,68	-52,94
Điệp	2.549	46.482	108,80	122,41	19.532	298.606	-10,60	-7,28
Mực	5.707	36.016	-9,01	-9,12	50.744	308.418	-24,46	-29,84
Bạch tuộc	3.229	27.657	22,27	3,75	21.398	204.146	-13,10	-15,10
Cá da trơn	9.654	27.474	39,32	-12,49	74.626	249.492	-36,94	-50,94
Cá trích	6.457	25.125	-0,04	-1,93	55.845	212.620	-21,62	-14,72
Mặt hàng khác	81.442	377.584	26,74	-5,12	674.458	3.793.474	2,37	-7,18

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Chi phí vận chuyển cao là rào cản đối với ngành công nghiệp gỗ xẻ của Nga khi xuất khẩu sang Ấn Độ.
- ▶ Xuất khẩu sản phẩm gỗ của Bra-xin trong tháng 10/2023 giảm.
- ▶ 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ đạt 6,56 tỷ USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Úc giảm.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Nga: Theo nguồn globalwood.org, các nhà sản xuất gỗ xẻ của Nga đang đối mặt với thách thức trong việc xuất khẩu sang Ấn Độ do chi phí vận chuyển cao. Mặc dù thị trường Ấn Độ rất tiềm năng nhưng chi phí vận chuyển cao là một rào cản đối với ngành công nghiệp gỗ xẻ của Nga.

Hiện tại, chỉ một phần nhỏ, khoảng 0,4%, trong số 2,5 triệu m³ gỗ khô sản xuất được xuất khẩu sang Ấn Độ, ngoài chi phí vận chuyển cao, các nhà xuất khẩu gỗ xẻ của Nga còn phải cạnh tranh gay gắt với các nhà sản xuất châu Âu.

Các đối thủ cạnh tranh châu Âu được

hưởng lợi thế về chi phí vận chuyển, với mức vận chuyển khoảng 40 Eur (tương đương 43,6 USD)/m³ sang thị trường Ấn Độ, trong khi đó các nhà xuất khẩu của Nga phải trả khoảng 150 USD tới 220 USD/m³.

Bra-xin: Theo nguồn globalwood.org, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Bra-xin giảm đáng kể trong tháng 10/2023. Trong đó, khối lượng xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới đạt 20,6 nghìn m³, trị giá 9,1 triệu USD, giảm 43% về lượng và giảm 50% về trị giá so với tháng 10/2022; Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Bra-xin đạt 46,3 triệu USD trong tháng 10/2023, giảm 13% so với tháng 10/2022.

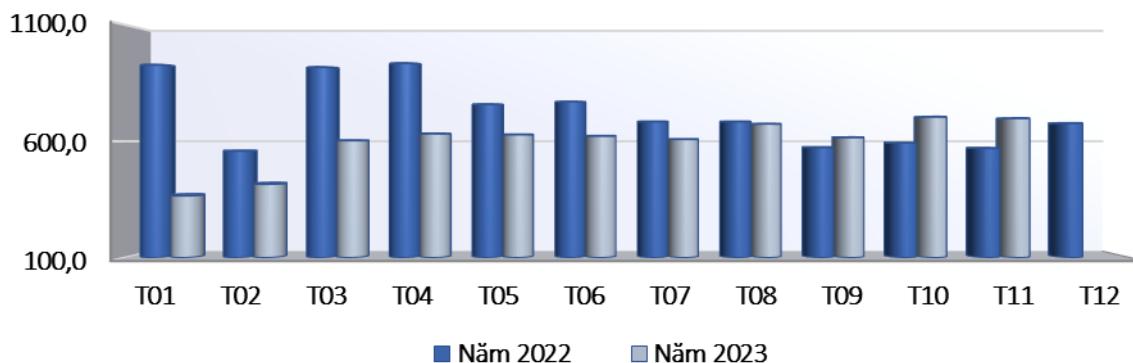


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ trong tháng 11/2023 đạt 699 triệu USD, tăng 22,2% so với tháng 11/2022.

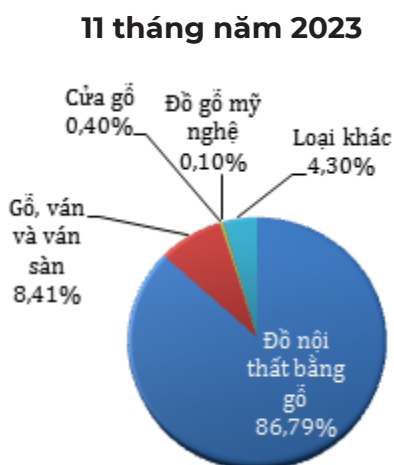
Tính chung 11 tháng năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 6,56 tỷ USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2023 (Tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới Hoa Kỳ giảm đáng kể trong những tháng đầu năm 2023, do nhu cầu thị trường yếu bởi tác động của lạm phát, lãi suất tăng cao, yếu tố chu kỳ và lượng dự trữ hàng tồn kho lớn tại Hoa Kỳ. Vì vậy, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ có tăng trưởng tích cực trong những tháng gần đây cũng chỉ có tác dụng làm thu hẹp biên độ giảm của ngành hàng này tới Hoa Kỳ. Ước tính trong năm 2023 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường này vẫn giảm khoảng 16% đến 18% so với năm 2022.

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính và chiếm tỷ trọng cao trong 11 tháng năm 2023, đạt 5,69

tỷ USD, giảm 19,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, ghế khung gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ, đạt 2 tỷ USD, giảm 3%; tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,45 tỷ USD, giảm 29,6%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 1,18 tỷ USD, giảm 31,3%...

Ngoài nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ, trong 11 tháng năm 2023 còn có một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ khác cũng xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ, tuy nhiên trị giá xuất khẩu chỉ chiếm tỷ trọng thấp như gỗ, ván và ván sàn; cửa gỗ; đồ gỗ mỹ nghệ; khung gương...

Đáng chú ý, triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ sẽ khả quan hơn trong

năm 2024, nhờ những yếu tố sau: Hiện lượng hàng tồn kho tại Hoa Kỳ đang có xu hướng giảm mạnh, xu hướng tiêu dùng đang có tín hiệu phục hồi. Cùng với đó, Hoa Kỳ và Việt Nam mới đạt thỏa thuận nâng tầm đối tác chiến lược toàn diện, do đó khả năng xuất khẩu hàng hóa tới thị trường này sẽ khởi sắc hơn.

Mặc dù kinh tế Hoa Kỳ chịu ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế toàn cầu, tiêu dùng suy giảm, song các nhà mua hàng ở Hoa Kỳ vẫn xác định Việt Nam là thị trường cung ứng quan trọng, nhất là khi họ muốn đa dạng chuỗi cung ứng và đặc biệt coi trọng vai trò, vị trí của Việt Nam trong khu vực.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới Hoa Kỳ tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 11/2023 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	698.984	22,2	6.558.285	-17,8
Đồ nội thất bằng gỗ	605.762	16,7	5.686.071	-19,7
Ghế khung gỗ	210.740	40,8	2.018.935	-3,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	166.285	4,4	1.446.817	-29,6
Đồ nội thất phòng ngủ	120.475	0,9	1.177.598	-31,3
Đồ nội thất nhà bếp	95.180	27,7	900.964	-11,8
Đồ nội thất văn phòng	13.080	-19,0	141.757	-31,7
Gỗ, ván và ván sàn	64.416	125,2	553.065	-17,0
Cửa gỗ	3.120	124,3	26.207	-15,5
Đồ gỗ mỹ nghệ	643	44,9	7.779	-9,7
Khung gương	93	-47,5	1.328	-57,3

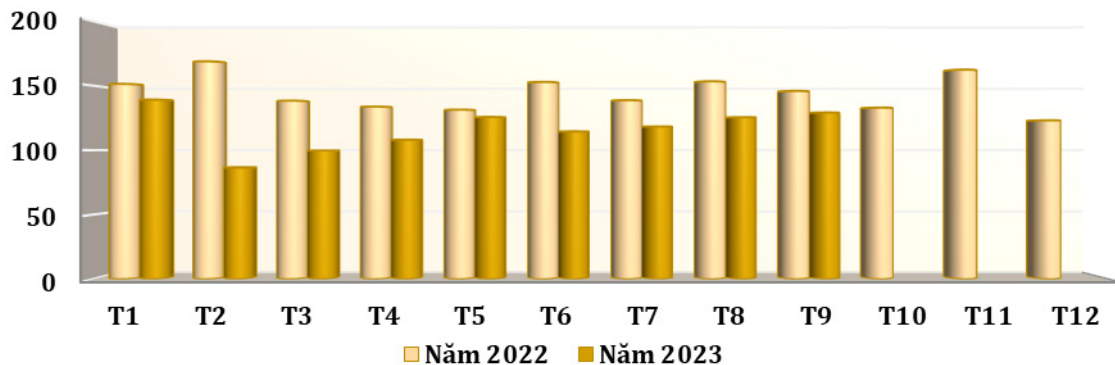
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 9/2023 đạt 129,2 triệu USD, giảm 11,4% so với tháng 9/2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,05 tỷ USD, giảm 20,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong 9 tháng năm 2023, đạt 727,7 triệu USD, giảm 15,4% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 69,5% tổng trị giá nhập khẩu. Tiếp theo là nhập khẩu từ Việt Nam đạt 105,2 triệu USD, giảm

36,9%; Ma-lai-xi-a đạt 57,9 triệu USD, giảm 32,5%; I-ta-li-a đạt 39,5 triệu USD, tăng 2,6%... Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc giảm là do nền kinh tế nước này hầu như không tăng trưởng trong quý 3/2023, các hộ gia đình cắt giảm chi tiêu.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Úc trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 9/2023 (nghìn USD)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Tổng	129.155	-11,4	1.046.492	-20,4	100,0	100,0
Trung Quốc	91.151	-4,3	727.679	-15,4	69,5	65,4
Việt Nam	14.374	-26,2	105.233	-36,9	10,1	12,7
Ma-lai-xi-a	6.695	-24,8	57.941	-32,5	5,5	6,5
I-ta-li-a	5.143	14,8	39.546	2,6	3,8	2,9
In-đô-nê-xi-a	3.919	-34,9	29.803	-41,0	2,8	3,8
Ấn Độ	1.958	7,6	15.189	-34,1	1,5	1,8
Ba Lan	923	-29,7	12.393	3,9	1,2	0,9
Thái Lan	945	-37,6	9.721	-30,8	0,9	1,1
Hoa Kỳ	220	-34,1	4.612	6,8	0,4	0,3
Lít-va	311	-28,2	4.460	15,3	0,4	0,3
Thị trường khác	3.516	-44,5	39.915	-28,1	3,8	4,2

Nguồn: ITC

Về mặt hàng: Xu hướng tiêu dùng thắt chặt, khiến nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Úc giảm đáng kể trong 9 tháng đầu năm 2023, trừ mặt hàng đồ nội thất nhà bếp.

Đáng chú ý, các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Úc nhập khẩu chính như ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng khách, phòng ăn đều là các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu những mặt hàng này của Úc từ Việt Nam vẫn còn rất khiêm tốn, vì vậy cơ hội để gia tăng thị phần tại thị trường Úc rất khả quan.

Úc là một trong 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới. Mặc dù chỉ có hơn 25 triệu dân song sức mua khá lớn, nếu tiêu dùng tăng mạnh sẽ

thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu nhiều hàng hóa. Hiện tại, cả Việt Nam và Úc đều là thành viên của nhiều thỏa thuận thương mại đa phương. Nếu Hiệp định CPTPP và AANZFTA giúp giảm thuế quan, thì Hiệp định RCEP giúp doanh nghiệp tận dụng được các yêu cầu về quy tắc xuất xứ. Vì vậy, các hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam có nhiều thuận lợi khi tiếp cận thị trường Úc. Tuy nhiên, để tận dụng được cơ hội từ các FTA, các doanh nghiệp cần quan tâm đến các tiêu chuẩn, xu hướng tiêu dùng và mẫu mã sản phẩm, cải thiện về quy trình sản xuất, đáp ứng các tiêu chuẩn về lao động và môi trường... Đồng thời xây dựng và triển khai chiến lược phát triển bền vững, đa dạng hóa nguồn cung, hợp tác để giảm chi phí, đáp ứng quy tắc xuất xứ.

Úc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	9 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam 9 tháng năm 2023 (%)
				9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022	
Tổng		1.046.492	-20,4	100,0	100,0	10,1
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	410.114	-20,8	39,2	39,4	10,1
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	338.574	-23,8	32,4	33,8	11,7
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	206.221	-21,0	19,7	19,9	10,8
940340	Đồ nội thất nhà bếp	57.349	11,4	5,5	3,9	1,9
940330	Đồ nội thất văn phòng	34.234	-13,3	3,3	3,0	2,4

Nguồn: ITC

Ký kết “Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với quả dưa hấu tươi xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc”

Trong khuôn khổ chuyến thăm cấp nhà nước tới Việt Nam của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình từ ngày 12 – 13/12/2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã ký kết “Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với quả dưa hấu tươi xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc”.

Việc ký kết Nghị định thư trên là một bước quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu chính ngạch sản phẩm nông nghiệp truyền thống của Việt Nam và chuẩn hóa các quy định về xuất khẩu nông sản giữa hai nước.

Nghị định thư xác định rõ các yêu cầu nhập khẩu từ phía Trung Quốc nhằm đảm bảo quả dưa hấu tươi của Việt Nam tuân thủ các Luật, quy định và tiêu chuẩn liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm của Trung Quốc cũng như yêu cầu về kiểm dịch thực vật, từ đó tạo cơ sở cho việc tuân thủ của các đơn vị sản xuất, đóng gói và xuất khẩu của Việt Nam.

Theo Nghị định này, quả dưa hấu tươi của Việt Nam phải không được nhiễm 05 loài đối tượng kiểm dịch thực vật còn sống mà

Trung Quốc quan tâm bao gồm các loại ruồi đục quả *Bactrocera correcta*, *Bactrocera zonata*, *Bactrocera latifrons*, rệp *Phenacoccus solenopsi* và vi khuẩn *Acidovorax avenae* subsp. *citrulli*; lá hoặc đất.

Tất cả vùng trồng và cơ sở đóng gói dưa hấu xuất khẩu sang Trung Quốc phải đăng ký và được cả Bộ Nông nghiệp và PTNT và Tổng Cục Hải quan Trung Quốc phê duyệt. Vườn trồng phải áp dụng Thực hành nông nghiệp tốt (GAP); phải đảm bảo giám sát vườn trồng và quy trình đóng gói tại cơ sở đóng gói. Cơ sở đóng gói phải xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc để đảm bảo dưa hấu quả tươi xuất khẩu sang Trung Quốc có thể truy xuất ngược đến vùng trồng đã được cấp mã số.

Bên cạnh đó, các lô hàng dưa hấu của Việt Nam sẽ được nhập khẩu qua tất cả các cửa khẩu của Trung Quốc được Tổng cục Hải quan Trung Quốc cho phép nhập khẩu trái cây; phải tiến hành kiểm dịch thực vật lấy mẫu 2% và phải phù hợp với tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Trung Quốc khi nhập khẩu vào Trung Quốc.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.